

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1813/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, huỷ bỏ, chuyển tiếp,
bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường trình tại Tờ trình số 395/TTr-STNMT ngày 23/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, huỷ bỏ, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 70,39 ha

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 0,43 ha

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 13,91 ha

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2024 là 10 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 70,39 ha. Trong đó:

- 02 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 3,57 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

- 08 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 66,82 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)

5. Hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất:

Hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 22 công trình, dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai do đã quá 03 năm chưa thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch) và do không còn phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

6. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất:

Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Đình Cả	Xã Sáng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long	
	Tổng	70,39	0,06		0,09				0,04	0,30	20,31	1,53	4,53	5,29	0,03	16,39	21,74	0,10
1	Đất nông nghiệp	54,41									20,24	1,00				11,47	21,70	
1.1	Đất trồng lúa																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,00									1,00							
1.4	Đất rừng phòng hộ																	
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất	53,41									20,24					11,47	21,70	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																	
1.8	Đất làm muối																	
1.9	Đất nông nghiệp khác																	
2	Đất phi nông nghiệp	15,98	0,06		0,09				0,04	0,30	#####	0,53	4,53	5,286	0,03	4,92	0,04	0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	2,01						0,04	0,30	0,07	0,53	0,57	0,27	0,03	0,08	0,04	0,10	
2.2	Đất ở tại đô thị	0,06	0,06															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																	
2.4	Đất quốc phòng																	

2.5	Đất an ninh																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,09			0,09												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13,39									3,53	5,02		4,84			
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,43							0,0005		0,43	0,001					
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																
3	Đất chưa sử dụng																

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính		
			Xã Cúc Đường	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá
	Tổng	0,43	0,0005	0,43	0,0005
1	Đất nông nghiệp	0,421	0,0005	0,42	
1.1	Đất trồng lúa	0,2305	0,0005	0,23	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,04		0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,0305		0,03	0,0005
1.4	Đất rừng phòng hộ	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	0,12		0,12	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-			
1.8	Đất làm muối	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	-			
2	Đất phi nông nghiệp	0,0085	-	0,008	0,0005
2.1	Đất ở nông thôn	-			
2.2	Đất ở đô thị	-			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-			
2.4	Đất an ninh	-			
2.5	Đất quốc phòng	-			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-			

2.8	Đất có mục đích công cộng	0,0085		0,008	0,0005
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	-			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-			
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	-			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	-			

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2024 huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Đình Cả	Xã Sảng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thần Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiến	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	13,91															
1.1	Đất trồng lúa	3,30	0,03						0,22	0,050 5	1,25	0,86	0,69	0,02	0,11	0,04	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,45	0,04						0,03	0,02	0,16	0,08	3,16	0,01	1,95		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,90	0,01					0,04	0,05		0,06	0,05	0,035 5		0,62		0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	-															
1.5	Đất rừng đặc dụng	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	4,22										3,45			0,77		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,04										0,04					
1.8	Đất nông nghiệp khác	-															

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1,00															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,00										1,00					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-															
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	-															

Phụ lục IV

**Danh mục 02 công trình, dự án chuyển tiếp
sang thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện Võ Nhai**
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng cộng		3,57	0,24	-	-	3,33
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
2	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Yên Ngựa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	3,53	0,20			3,33

Phụ lục V**Danh mục 08 công trình, dự án đăng ký mới năm 2024
trên địa bàn huyện Võ Nhai***(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		66,82	3,15	0,00	0,00	63,67
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,00	1,00			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,07	0,02			0,05
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,97	1,26			0,71
4	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - sông Rong	Xã Liên Minh, xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	9,87	0,65			9,23
5	Đường vào khu thể thao xã Lâu Thượng	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,43	0,23			0,20
6	Cấy thêm trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,001				0,001
		Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,0005	0,0005			
7	Giao đất Lâm nghiệp cho các hộ gia đình cá nhân do Công ty Lâm nghiệp Võ Nhai trả ra	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	20,24				20,24

		Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	21,70				21,70
		Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	11,47				11,47
8	Trạm y tế xã Nghinh Tường (để giao đất)	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,09				0,09

DANH SÁCH CHI TIẾT XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÕ NHAİ
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất đã được cấp GCN QSD đất (ha)	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
							Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
								Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Xã Tràng Xá										
1	Dương Thị Giang	Xã Tràng Xá	174	118	0,0255	CLN	0,02	0,02			
2	Hoàng Văn Thảo	Xã Tràng Xá	75	114	0,0188	BHK	0,012	0,012			
3	Chu Quang Vinh	Xã Tràng Xá	44	35	0,0315	BHK	0,01	0,01			
4	Lý Tài Lộc	Xã Tràng Xá	175	24	0,097	BHK	0,01	0,01			
5	Lục Thị Xuân	Xã Tràng Xá	180	24	750	BHK	0,01	0,01			
6	Vi Văn Thảo	Xã Tràng Xá	141	118	347,6	BHK	0,01	0,01			
7	Chu Trung Vinh	Xã Tràng Xá	47	18	0,168	LUK	0,02	0,02			
8	Nguyễn Thanh Tùng	Xã Tràng Xá	320	82	177,5	BHK	0,015	0,015			
9	Trần Văn Tân	Xã Tràng Xá	23	113	467,4	LNQ	0,015	0,015			
10	Lành Văn Điện	Xã Tràng Xá	143	83	348,4	HNK	0,01	0,01			

11	Vũ Đức Tuấn	Xã Tràng Xá	129	81	277,4	HNK	0,01	0,01			
12	Hà Văn Sắt	Xã Tràng Xá	215	102	1789,5	LUC	0,04	0,04			
13	Nguyễn Văn Mạnh	Xã Tràng Xá	346	82	0,016	LUK	0,01	0,01			
14	Nguyễn Văn Mạnh	Xã Tràng Xá	405	85	0,11	LUK	0,02	0,02			
15	Nguyễn Thị Tuyết	Xã Tràng Xá	321	82	0,015	BHK	0,014	0,014			
16	Vũ Đức Hiếu	Xã Tràng Xá	411	82	0,058	LUK	0,04	0,04			
II	Xã Liên Minh										
1	Ông Nguyễn Hữu Thám và bà Nguyễn Thị Hồi	Xã Liên Minh	191	81	0,05	CLN	0,01	0,01			
2	Trần Văn Luận	Xã Liên Minh	199	89	0,05	BHK	0,04	0,04			
		Xã Liên Minh	200	89	0,05	BHK	0,045	0,045			
3	Ông Nguyễn Minh Huy và bà Chung Thị Thủy	Xã Liên Minh	184	84	0,055	BHK	0,01	0,01			
		Xã Liên Minh	186	84	0,063	BHK	0,03	0,03			
4	Nguyễn Văn Thuật	Xã Liên Minh	281	89	0,0215	LUK	0,015	0,015			
		Xã Liên Minh	282	89	0,03	BHK	0,015	0,015			
III	Xã Phú Thượng										
1	Hoàng Văn Thư	Xã Phú Thượng	194	54	0,16	LUC	0,02	0,02			
2	Hoàng Mạnh Hà	Xã Phú Thượng	43	31	0,05	LUK	0,016	0,016			
		Xã Phú Thượng	392	31	0,08	LUK	0,02	0,02			

3	Vi Văn Dầu	Xã Phú Thượng	325	46	0,0395	LUC	0,02	0,02			
4	La Văn Đồng	Xã Phú Thượng	185	30	0,093	LNK	0,02	0,02			
5	Nguyễn Đức Thuận	Xã Phú Thượng	545	32	0,0442	CLN	0,01	0,01			
6	Trần Văn Long	Xã Phú Thượng	247	53	0,063	LUC	0,02	0,02			
7	Hà Thị Bích	Xã Phú Thượng	158	45	0,0659	LUC	0,02	0,02			
8	Lê Mạnh Hùng	Xã Phú Thượng	481	46	0,029	LUK	0,01	0,01			
9	Lê Văn Hóa	Xã Phú Thượng	252	46	0,09	LUK	0,02	0,02			
10	Hà Văn Hân	Xã Phú Thượng	38	59	0,015	BHK	0,01	0,01			
11	Lành Văn Hữu	Xã Phú Thượng	122	27	0,31	HNK	0,03	0,03			
12	Nguyễn Bá Nguyễn	Xã Phú Thượng	551	60	0,08	LUK	0,04	0,04			
13	Nguyễn Văn Tuyên	Xã Phú Thượng	105	28	0,08	CLN	0,02	0,02			
14	Chu Quốc Khánh	Xã Phú Thượng	168	62	0,15	HNK	0,02	0,02			
15	Hà Văn Mão	Xã Phú Thượng	446	54	0,06	LUK	0,03	0,03			
IV	Xã Phương Giao										
1	Nguyễn Văn Ánh	Xã Phương Giao	214	6	0,048	LUK	0,015	0,015			
2	Bàn Tiến Dũng	Xã Phương Giao	227	85	0,025	HNK	0,01	0,01			
V	Xã Cúc Đường										
1	Lê Quyết Thắng	Xã Cúc Đường	62	62	383,5	BHK	0,023	0,023			
2	Lương Văn Vịnh	Xã Cúc Đường	252	46	0,04	LUK	0,03	0,03			
3	Nguyễn Thanh	Xã Cúc Đường	372	56	0,0224	LUK	0,02	0,02			

	Tùng										
VI	Xã Thượng Nung										
1	Hà Quang Tuyền	Xã Thượng Nung	75	67	0,02	CLN	0,02	0,02			
2	Ngô Xuân Lường	Xã Thượng Nung	148	66	0,032	CLN	0,02	0,02			
VI I	Xã Dân Tiến										
1	Đỗ Văn Hoàng	Xã Dân Tiến	418	29	0,0493 6	LUK	0,02	0,02			
2	Ngô Thị Lan	Xã Dân Tiến	227	40	0,0827 0	LUK	0,02	0,02			
VI II	Xã Bình Long										
1	Triệu Thị Mơ	Xã Bình Long	109	28	0,0157	CLN	0,01	0,01			
2	Nguyễn Văn Phong	Xã Bình Long	261	19	0,0243	CLN	0,018	0,018			
3	Kiên Văn Niên	Xã Bình Long	158	11	0,0593	LUK	0,04	0,04			
3	Lê Thị Chanh	Xã Bình Long	345	44	0,0355	CLN	0,018	0,018			
IX	Xã La Hiên										
1	Ông Vũ Viết Minh	Xã La Hiên	15	86	0,0415	LUK		0,01			
		Xã La Hiên	32	95	0,0618	LUK	0,01	0,01			
2	Nguyễn Văn Bắc	Xã La Hiên	80	11 (Trích đo)	0,014	BHK	0,08	0,08			
3	Nguyễn Văn Châu	Xã La Hiên	35	53	0,024	BHK	0,02	0,02			
4	Phan Bá Cường	Xã La Hiên	123	11 (Trích đo)	0,0556	BHK	0,011	0,011			
5	Trần Văn Huy	Xã La Hiên	185	65	0,0637	LUK	0,0637		0,6 37		
6	Nông Thị	Xã La Hiên	71	54	0,0359	LUK	0,015	0,015			

	Hạnh										
	Nông Thị Hạnh	Xã La Hiên	92	54	0,0359	LUK	0,015	0,015			
7	Trương Văn Quảng	Xã La Hiên	39	53	0,1	LUK	0,003	0,03			
8	Lê Huy Hoàng	Xã La Hiên	33	100	0,0254	LNK	0,016	0,016			
		Xã La Hiên	34	100	0,0256	LNK	0,021	0,021			
9	Lâm Ngọc Lác	Xã La Hiên	55	84	0,091	LUC	0,019	0,019			
10	Hoàng Văn Thoại	Xã La Hiên	89	87	0,0244	BHK	0,019	0,019			
11	Hà Thị Nhài	Xã La Hiên	83	62	0,2209	CLN	0,02	0,02			
12	Đỗ Thị Huyền	Xã La Hiên	223	79	0,2174	BHK	0,012	0,012			
13	Lưu Văn Đức	Xã La Hiên	40	36	0,0314	LUK	0,018	0,018			
14	Lâm Văn Thắng	Xã La Hiên	245	67	0,0713	LUK	0,034	0,034			
15	Nguyễn Hữu Thất	Xã La Hiên	273	101	0,083	LUK	0,04	0,04			
16	Nguyễn Đình Luyến	Xã La Hiên	263	101	0,0305	LUK	0,017	0,017			
17	Lương Công Miên	Xã La Hiên	457	94	0,0797	LUK	0,00797	0,00797			
		Xã La Hiên	33	94	0,0587	LUK	0,04	0,04			
19	Nguyễn Thanh Bình	Xã La Hiên	467	55	0,1328	LUK	0,04	0,04			
20	Hoàng Văn Kính	Xã La Hiên	244	93	0,1759	LUK	0,03	0,03			
21	Hoàng Thị Nga	Xã La Hiên	165	93	0,0448	LUK	0,025	0,025			
22	Nguyễn Công Phong	Xã La Hiên	196	80	0,0185	HNK	0,0185	0,0185			
23	Đỗ Văn Chính	Xã La Hiên	126, 164, 173	64, 65	0,3622	LUK	0,2563		0,2 563		

24	Hà Thị Nhung	Xã La Hiên	228	86	0,0166	LUK	0,0166	0,015			
X	Thị trấn Đình Cả										
1	Chu Văn Quyết	TT Đình Cả	74	11	0,82	BHK	0,04	0,04			
2	Lục Thị Cường	TT Đình Cả	114	25	0,013	CLN	0,01	0,01			
3	Dương Văn Bảy	TT Đình Cả	515	24	0,0115	LUC	0,0115	0,0115			
XI	Xã Lâu Thượng										
1	Vi Văn Bình	Xã Lâu Thượng	88	32	0,1747	LUC	0,04	0,04			
2	Phuong Thị Thương	Xã Lâu Thượng	310	19	0,0488	LUC	0,035	0,035			
		Xã Lâu Thượng	313	19	0,098	LUC	0,03	0,03			
3	Dương Văn Cảnh	Xã Lâu Thượng	360	53	0,021	LUK	0,014	0,014			
4	Ngô Văn Bắc	Xã Lâu Thượng	123	30	0,1001	NTS	0,04	0,04			
5	Ngô Quốc Đỉnh	Xã Lâu Thượng	164	40	0,058	LUK	0,0255	0,0255			
		Xã Lâu Thượng	125	40	0,022	LUK	0,0093	0,0093			
		Xã Lâu Thượng	196	41	0	LUK	0,023	0,023			
6	Nông Văn Mơ	Xã Lâu Thượng	149	31	0,036	LUK	0,021	0,021			
7	Nguyễn Văn Lương	Xã Lâu Thượng	13	49	0,11	BHK	0,04	0,04			
8	Trần Văn Dũng	Xã Lâu Thượng	394	53	0,0182	LUK	0,01	0,01			
9	Đỗ Thị Hà	Xã Lâu Thượng	393	53	0,0174	LUK	0,01	0,01			
10	Hoàng Văn Phương	Xã Lâu Thượng	212	53	0,0198	LUK	0,011	0,011			
11	Nông Văn Vàng	Xã Lâu Thượng	345	30	0,0464	LUK	0,026	0,026			
12	Nông	Xã Lâu	230	31	0,04	LUC	0,014	0,014			

	Mạnh Thắng	Thượng									
13	Hoàng Thị Thúy Lành	Xã Lâu Thượng	158	54	0,038	LUC	0,015	0,015			
14	Phạm Văn Khánh	Xã Lâu Thượng	387	67	0,021	CLN	0,01	0,01			
15	Dương Tiền Dũng	Xã Lâu Thượng	584	53	0,033	LUK	0,03	0,03			
16	Dương Minh Khôi	Xã Lâu Thượng	359	53	0,044	LUK	0,04	0,04			
17	Đào Thị Lợi	Xã Lâu Thượng	330	18	0,0144	LUK	0,08	0,08			
18	Hoàng Mạnh Trung	Xã Lâu Thượng	460	41	0,01	CLN	0,01	0,01			
19	Hoàng Thị Càn	Xã Lâu Thượng	343	20	0,032	LUK	0,0086	0,0086			
		Xã Lâu Thượng	366	20	0,036	LUK	0,0314	0,0314			

PHỤ LỤC VI**HỦY BỎ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN VÕ NHAI**

Đến nay đã quá 3 năm chưa thực hiện (chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất)

(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMD tính đến 31/12/2023	Diện tích hủy bỏ
	HUYỆN VÕ NHAI		292,12		292,12
1	Căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện tổng hợp	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	238,94		238,94
2	Nhà văn hóa Na Máy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10		0,10
3	Nhà văn hóa Na Cà	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10		0,10
4	Nhà văn hóa Na Đồng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07		0,07
5	Nhà văn hóa Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,09		0,09
6	Nhà văn hóa Khe Cái	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07		0,07
7	Nhà văn hóa Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,06		0,06
8	Nhà văn hóa Khe Rịa	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04		0,04
9	Nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,11		0,11
10	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,41		0,41
11	Nhà văn hóa xóm An Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,11		0,11
12	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,20		0,20

13	Công trình cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,07		0,07
14	Trường Tiểu học Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,30		0,30
15	Mở rộng Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,50		0,50
16	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,23		5,23
17	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,06		0,06
18	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,22		0,22
19	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	19,14		19,14
		Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	3,20		3,20
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	6,50		6,50
20	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biên, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	6,09		6,09
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,21		2,21
21	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao biên xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	1,60		1,60
22	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6,70		6,70

Phụ lục VII

Điều chỉnh diện tích đối với 01 công trình, dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh								Nay điều chỉnh lại như sau							
ST T	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				ST T	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Đất thương mại dịch vụ (hộ Nguyễn Minh Huy)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,05				0,05	1	Đất thương mại dịch vụ (hộ Nguyễn Minh Huy)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,06				0,06